



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG**

Số: NQ-HĐND

DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Long, ngày tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán điều chỉnh
chi ngân sách địa phương 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 20 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của UBND thị xã tại Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày tháng năm 2025 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **317 tỷ 800 triệu đồng.**
2. Tổng thu ngân sách địa phương: **688 tỷ 798 triệu đồng.**
3. Tổng chi ngân sách địa phương: **688 tỷ 798 triệu đồng.**

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2025 như sau:

Tổng chi ngân sách thị xã là: **611 tỷ 621 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách thị xã: **579 tỷ 055 triệu đồng.**
2. Chi bổ sung cho ngân sách các xã, phường: **94 tỷ 766 đồng.**

(Có phụ biểu kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo tính khả thi; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII, kỳ họp thứ 20 (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã;
- UBND thị xã; UBMTTQVN thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng ban chuyên môn thị xã;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CV (HĐ);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Quốc Bảo

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán ĐC năm 2025
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	317.800
1	Thu nội địa	317.800
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	688.798
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	256.100
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	27.800
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	228.300
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	334.928
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.509
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.357
	Thu bổ sung có mục tiêu CTMTQG	6.358
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	48.704
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	92.000
III	Nguồn bù hụt thu cân đối năm 2023 chuyển nguồn sang	22.732
IV	Chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang	59.605
V	Thu kết dư ngân sách năm 2024	15.433
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	688.798
1	Chi đầu tư phát triển	99.891
2	Chi CT MTQG	6.358
3	Chi thường xuyên	554.391
4	Dự phòng ngân sách	12.725
5	Chi kết dư ngân sách năm 2024	15.433
D	BỘI THU/BỘI CHI	0

Biểu số 2

**BỘ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - THỊ XÃ BÌNH
LONG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)
ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU TỈNH GIAO	ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2025	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	308.000	317.800	103
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	308.000	317.800	103
1	Thu từ DNNN địa phương	2.100	2.100	100
	- Thuế GTGT	700	700	100
	- Thuế TNDN	1.400	1.400	100
2	Thu ngoài quốc doanh	133.000	135.000	102
	- Thuế GTGT	98.300	98.300	100
	- Thuế TNDN	14.000	16.000	114
	- Thuế TTĐB	200	200	100
	- Thuế Tài nguyên	20.500	20.500	100
3	Lệ phí trước bạ	17.500	21.000	120
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	1.000	125
5	Thuế Thu nhập cá nhân	19.000	20.000	105
6	Thu phí - lệ phí	14.000	16.000	114
7	Thu tiền sử dụng đất	85.000	86.100	101
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.000	16.000	100
9	Thu khác ngân sách	20.600	20.600	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 - THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐC NĂM 2025	Trong đó		So sánh %
					KHỐI THỊ XÃ	KHỐI XÃ	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1
A	TỔNG CHI	574.670	621.302	688.797	579.065	109.732	120
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	75.280	89.980	99.891	99.891	0	133
II	CHI CTMTQG	0	0	6.358	6.358		0
1	Chi vốn đầu tư	-	0	5.500	5.500		
2	Chi vốn sự nghiệp	-	0	858	858		
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	396.122	518.397	554.391	451.969	102.421	140
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	121.985	67.471	63.733	62.948	785	52
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		2.867	2.888	2.888	0	
	- SN giao thông		491	491	0	491	
	- SN Kiến thiết thị chính		50.731	55.213	54.919	294	
	- SN KT khác		13.383	5.142	5.142	0	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	0	0	0		0
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	137.841	194.521	201.726	201.416	310	146
	- SN Giáo dục		192.888	200.358	200.304	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.633	1.368	1.112	256	
4	CHI SN Y TẾ	34.566	50.082	57.403	57.403	0	166
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	7.587	8.018	6.685	1.333	361
6	CHI PHÁT THANH	1.830	128	128	128		7
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	16.861	16.041	16.041	15.784	257	95
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	61.170	133.546	137.752	64.988	72.764	225
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	12.315	40.935	41.510	15.061	26.450	337
	-An Ninh	5.013	14.285	13.050	300	12.750	
	-Quốc Phòng	7.302	26.651	28.461	14.761	13.700	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	8.082	7.582	7.060	522	570
11	Hoàn trả nợ ngân sách cấp trên		0	17.284	17.284		
12	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên		0	3.213	3.213		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.268	12.925	12.725	10.700	2.025	113
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL	92.000	-	-			
V	CHI TỪ NGUỒN KẾT DỰ NS		-	15.433	10.147	5.286	

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2025 - KHỐI THỊ XÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
A	B	1	1	1
	CHI THƯỜNG XUYÊN	451.969.627	417.154.844	34.814.783
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	62.948.051	66.686.426	-3.738.375
a	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	2.887.503	2.866.890	20.613
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.887.503	2.866.890	20.613
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	54.918.622	50.436.930	4.481.692
-	UBND thị xã	455.179	0	455.179
-	Thị ủy	331.819	0	331.819
-	Phòng Quản lý đô thị	660.930	25.550.201	-24.889.271
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng Đô thị	23.225.965	0	23.225.965
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.327.654	15.786.729	-14.459.075
-	Phòng Nông nghiệp - Môi trường	14.404.075	0	14.404.075
	Ban Quản Lý DA	14.513.000	9.100.000	5.413.000
d	Sự nghiệp kinh tế khác	5.141.926	13.382.606	-8.240.680
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.515.805	1.511.000	4.805
-	Phòng Tài nguyên - MT	0	1.700.000	-1.700.000
	Phòng Nông nghiệp - Môi trường	1.700.000		1.700.000
-	Phòng Quản lý đô thị	594.808	991.606	-396.798
	Phòng Kinh tế Hạ tầng Đô thị	391.606		391.606
-	Chợ Thanh Lương	0	0	0
-	Ban Quản Lý DA	480.000	480.000	0
-	UBND thị xã	459.707	8.700.000	-8.240.293
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	0	0	0
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	6.685.357	6.344.498	340.859
*	Trung tâm VH TT&TTTH	5.069.126	4.726.438	342.688
*	Nhà Thiếu nhi	1.616.231	1.618.060	-1.829

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
A	B	I	I	I
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	128.000	128.000	0
*	Trung tâm VH TT&TTTH	128.000	128.000	
5	SỰ NGHIỆP Y TẾ	57.402.990	50.082.223	7.320.767
*	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	47.402.990	40.082.223	7.320.767
*	Bảo hiểm xã hội	10.000.000	10.000.000	0
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	201.415.992	194.210.684	7.205.307
a	Sự nghiệp giáo dục	200.304.212	192.833.684	7.470.527
	- Mầm non	33.041.223	32.746.936	294.287
	- Tiểu học	72.671.477	62.718.057	9.953.420
	- THCS	68.305.678	71.794.913	-3.489.235
	- Trường Dân tộc nội trú	21.212.802	20.922.228	290.574
	- TTGD thường xuyên	3.279.782	3.237.949	41.833
b	Kinh phí thực hiện Nghị định 81, NĐ 105	1.420.649	1.041.000	379.649
	- Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021, NQ 17/2020 NQ HĐND tỉnh	968.427	368.000	600.427
	- Phòng Lao động - TB và XH : Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 97/2023/NĐ-CP năm 2025	452.222	673.000	-220.778
c	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường	372.600	372.600	0
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	60.100	60.100	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	60.100	60.100	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	60.100	60.100	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	60.100	60.100	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	72.100	72.100	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	60.100	60.100	
d	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	1.111.780	1.377.000	-265.220
	- Phòng Nội vụ	34.780	300.000	-265.220
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.077.000	1.077.000	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	15.783.500	15.783.500	0
	Công tác chính sách:	333.500	333.500	
	Chi cho công tác xã hội:	15.450.000	15.450.000	
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	64.987.874	61.873.197	3.114.677

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
A	B	1	1	1
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	34.102.636	32.004.757	2.097.879
-	Văn phòng HĐND và UBND	13.448.528	13.652.616	-204.088
-	Phòng Quản lý đô thị	115.775	1.080.402	-964.627
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng Đô thị	1.541.513	0	1.541.513
-	Phòng Tư pháp	1.207.746	1.206.134	1.612
-	Thanh tra	1.264.326	1.257.838	6.488
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	201.725	1.652.300	-1.450.575
-	Phòng Văn hóa và thông tin	144.490	1.383.532	-1.239.042
-	Phòng Văn hóa Khoa học và thông tin	1.754.979	0	1.754.979
-	Phòng Giáo dục đào tạo	2.693.622	2.670.792	22.830
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.169.221	2.165.756	3.465
-	Phòng Tài nguyên môi trường	107.056	1.044.750	-937.694
-	Phòng Nông nghiệp - Môi trường	2.574.131		2.574.131
-	Phòng Kinh tế	156.784	1.941.600	-1.784.816
-	Phòng Nội vụ	734.519	3.409.882	-2.675.363
-	Phòng Nội vụ (mới)	5.442.540		5.442.540
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	545.681	539.155	6.526
b	HỆ ĐẢNG	20.336.422	19.409.517	926.905
-	Văn phòng thị ủy	20.336.422	19.409.517	926.905
c	ĐOÀN THỂ	10.548.816	10.458.923	89.893
-	Mặt trận tổ quốc	1.891.193	1.877.763	13.430
-	Hội người cao tuổi	453.966	449.678	4.288
-	Thị Đoàn	1.628.869	1.626.726	2.143
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	427.759	408.071	19.688
-	Phụ Nữ	1.215.706	1.209.247	6.459
-	Nông dân	1.150.667	1.141.877	8.790
-	Hội Cựu chiến binh	781.365	773.875	7.490
-	Hội Chữ thập đỏ	911.676	903.695	7.981
-	Hội Đồng y	289.138	285.860	3.278
-	Hội Người mù	572.870	569.624	3.246
-	Hội Khuyến học	419.064	414.240	4.824
-	Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin	366.578	362.590	3.988

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM NĂM 2025	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
A	B	1	1	1
-	Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC	439.965	435.677	4.288
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	15.061.295	14.486.315	574.980
-	An ninh	300.000	1.535.000	-1.235.000
-	Quốc phòng	14.761.295	12.951.315	1.809.980
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	7.060.000	7.560.000	-500.000
	- Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	500.000	1.500.000	-1.000.000
	- KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn VH 2024 của LĐLĐ	60.000	60.000	0
	- Chi hỗ trợ quỹ nông dân	500.000	500.000	0
	- Trích xử phạt	500.000	500.000	0
	- Quỹ chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	3.000.000	3.000.000	0
	- Chi khác	2.500.000	2.000.000	500.000
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên	17.283.642	0	17.283.642
12	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.212.926		3.212.926

Biểu số 5

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Thu kết dư năm 2024	Tổng cộng			
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTĐB	Thuế TNCN		Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13=12-11
1	An Lộc	240.000	30.000	3.000.000	330.000	250.000	90.000	1.500.000	1.920.604	5.440.000	5.770.604	19.387.919	13.617.315
2	Phú Thịnh	52.000	8.000	800.000	110.000	120.000		420.000	295.052	1.510.000	1.385.052	15.188.971	13.803.919
3	Phú Đức	50.000	10.000	720.000	90.000	100.000	80.000	380.000	153.482	1.430.000	1.123.482	14.947.482	13.824.000
4	Hưng Chiến	40.000	20.000	630.000	800.000	200.000		350.000	1.554.960	2.040.000	3.244.960	19.325.960	16.081.000
5	Thanh Phú	25.000	45.000	350.000	440.000	60.000		150.000	949.036	1.070.000	1.869.036	19.779.621	17.910.585
6	Thanh Lương	50.000	90.000	400.000	550.000	70.000		200.000	412.500	1.360.000	1.572.500	21.101.796	19.529.296
	Tổng cộng	457.000	203.000	5.900.000	2.320.000	800.000	170.000	3.000.000	5.285.634	12.850.000	14.965.634	109.731.749	94.766.115

DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2025 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán DC thu năm 2025	Trong đó					
		Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
Tổng thu NSNN trên địa bàn	18.135.634	7.360.604	1.805.052	1.583.482	3.594.960	2.019.036	1.772.500
A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)	9.680.000	3.850.000	1.090.000	970.000	1.690.000	920.000	1.160.000
I. Thu xã hưởng 100%	660.000	270.000	60.000	60.000	60.000	70.000	140.000
1. Lệ phí môn bài	457.000	240.000	52.000	50.000	40.000	25.000	50.000
2. Phí, lệ phí	203.000	30.000	8.000	10.000	20.000	45.000	90.000
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	9.020.000	3.580.000	1.030.000	910.000	1.630.000	850.000	1.020.000
1. Thuế GTGT	5.900.000	3.000.000	800.000	720.000	630.000	350.000	400.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	2.320.000	330.000	110.000	90.000	800.000	440.000	550.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	800.000	250.000	120.000	100.000	200.000	60.000	70.000
B. Các khoản thu không điều tiết	3.170.000	1.590.000	420.000	460.000	350.000	150.000	200.000
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	170.000	90.000	0	80.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	3.000.000	1.500.000	420.000	380.000	350.000	150.000	200.000
D. Thu kết dư năm trước chuyển sang	5.285.634	1.920.604	295.052	153.482	1.554.960	949.036	412.500
Tổng thu NSDP	109.731.749	19.387.919	15.188.971	14.947.482	19.325.960	19.779.621	21.101.796
A. Tổng các khoản thu cân đối NS	109.731.749	19.387.919	15.188.971	14.947.482	19.325.960	19.779.621	21.101.796
1. Thu NSDP được hưởng	9.680.000	3.850.000	1.090.000	970.000	1.690.000	920.000	1.160.000
+ Các khoản thu 100%	660.000	270.000	60.000	60.000	60.000	70.000	140.000
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	9.020.000	3.580.000	1.030.000	910.000	1.630.000	850.000	1.020.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.766.115	13.617.315	13.803.919	13.824.000	16.081.000	17.910.585	19.529.296
+ Bổ sung cân đối	92.479.115	13.617.315	13.403.919	12.928.000	15.990.000	17.010.585	19.529.296
+ Bổ sung có mục tiêu:	2.287.000	0	400.000	896.000	91.000	900.000	0
3. Thu kết dư ngân sách:	5.285.634	1.920.604	295.052	153.482	1.554.960	949.036	412.500

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 KHỐI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán ĐC năm 2025	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiển	Thanh Phú	Thanh Lương
Tổng chi NSDP	109.731.749	19.387.919	15.188.971	14.947.482	19.325.960	19.779.621	21.101.796
A. Chi cân đối NSDP	109.731.749	19.387.919	15.188.971	14.947.482	19.325.960	19.779.621	21.101.796
I. Chi đầu tư phát triển	0						
II. Chi thường xuyên	102.421.115	17.123.315	14.601.919	14.504.000	17.421.000	18.478.585	20.292.296
1. Chi đảm bảo xã hội	257.400	163.000	10.000	24.400	40.000	10.000	10.000
- Lương hưu cán bộ xã, trợ cấp thôi việc 01 lần	92.400	48.000	0	14.400	30.000		
- Già cô đơn, trẻ mồ côi cứu tế	165.000	115.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2. Chi SN Giáo dục-ĐT	310.000	54.000	47.000	47.000	54.000	54.000	54.000
- Chi SN Đào tạo	256.000	45.000	38.000	38.000	45.000	45.000	45.000
- Chi SN Giáo dục	54.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3. Chi SN y tế	0						
4. Chi SN VHTT	357.000	62.000	40.000	37.000	68.000	68.000	82.000
5. Chi SN TD-TT	976.000	165.000	158.000	158.000	165.000	165.000	165.000
6. Chi SN Kinh tế	785.000	0	0	0	91.000	594.000	100.000
- Chi SN kiến thiết thi chính	294.000	0	0		0	194.000	100.000
- Chi SN lâm nghiệp	0						
- Chi SN giao thông	491.000				91.000	400.000	
- Chi SN khác	0						
7. Chi QL hành chính	55.256.452	8.659.948	9.162.879	8.779.950	8.353.709	10.050.916	10.249.050
a. Quản lý nhà nước	33.992.254	5.137.885	5.833.149	5.657.007	4.728.812	6.485.476	6.149.925
b. Khối Đảng	10.855.369	1.917.673	1.798.244	1.522.328	2.030.856	1.581.674	2.004.594
c. Khối đoàn thể	10.408.829	1.604.390	1.531.486	1.600.615	1.594.041	1.983.766	2.094.531
- Khối MTTQ	1.937.240	307.182	281.278	255.943	217.822	395.237	479.778
- Đoàn Thanh niên	1.842.143	241.781	310.585	253.322	264.267	360.615	411.573
- Hội Phụ nữ	1.281.528	162.295	198.710	190.043	154.857	286.178	289.445
- Hội Cựu chiến binh	1.014.204	147.654	200.626	200.626	173.805	142.768	148.725
- Hội nông dân	1.081.983	151.866	206.818	184.558	146.805	210.516	181.420
- Hội chữ thập đỏ	469.275	80.544	70.544	70.544	86.555	80.544	80.544

Nội dung	Dự toán ĐC năm 2025	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiển	Thanh Phú	Thanh Lương
- Hội Người cao tuổi	1.079.105	185.544	157.544	151.544	215.985	190.544	177.944
- Hội khuyến học	550.384	108.968	83.968	83.968	93.968	85.544	93.968
- Hội đồng y:	427.720	85.544		85.544	85.544	85.544	85.544
- Hội NN chất độc da cam	257.775	51.555		51.555	51.555	51.555	51.555
- Hội cựu TNXP	257.775	51.555		51.555	51.555	51.555	51.555
- Già làng, trưởng bản	209.697	29.902	21.413	21.413	51.323	43.166	42.480
8. Chi ANQP địa phương	26.450.016	4.953.548	3.243.920	3.725.450	5.134.091	4.085.491	5.307.516
- Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	12.750.088	2.638.221	1.159.541	1.607.148	2.730.240	1.892.278	2.722.660
- Chi quốc phòng	13.699.928	2.315.327	2.084.379	2.118.302	2.403.851	2.193.213	2.584.856
9. Hoạt động thường xuyên	17.507.247	2.975.819	1.867.120	1.658.200	3.425.200	3.361.178	4.219.730
Khoản PC cán bộ KCT xã, phường	4.004.629	449.280	505.440	421.200	673.920	716.040	1.238.749
Khoản PC cán bộ KCT thôn ấp	8.302.618	1.664.539	589.680	447.000	1.853.280	1.747.138	2.000.981
Khoản hoạt động	5.200.000	862.000	772.000	790.000	898.000	898.000	980.000
10. Chi khác ngân sách	522.000	90.000	73.000	74.000	90.000	90.000	105.000
Chi khác(0,5% chi TX)	522.000	90.000	73.000	74.000	90.000	90.000	105.000
III. Dự phòng	2.025.000	344.000	292.000	290.000	350.000	352.000	397.000
2%/Tổng chi	2.025.000	344.000	292.000	290.000	350.000	352.000	397.000
IV. Chi từ nguồn kết dư NS năm 2024	5.285.634	1.920.604	295.052	153.482	1.554.960	949.036	412.500